

Số: *92* /2008/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày *30* tháng 12 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2009**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 117/2008/NQ-HĐND ngày 5/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa VII kỳ họp thứ 14 về mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh Đồng Nai năm 2009;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 3396/TNMT-ĐĐ ngày 09/12/2008,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2009.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và thay thế Quyết định số 69/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2008; Quyết định số 51/2008/QĐ-UBND ngày 05/9/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi một số quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh

Đồng Nai năm 2008 ban hành kèm theo Quyết định số 69/2007/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, các Phòng.

ThaiKT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đình Quốc Thái**

**QUY ĐỊNH**

**Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2009**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 92 /2008/QĐ-UBND  
ngày 30 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh Đồng Nai)

**Chương I**

**PHÂN LOẠI ĐẤT VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG**

**Điều 1. Phân loại đất**

Căn cứ vào mục đích sử dụng, đất đai được phân loại thành ba nhóm theo quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

**Điều 2. Phạm vi áp dụng**

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

- a) Tính thuế sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất, thuế nhà đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
- c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
- d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
- g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá khởi điểm quyền sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất theo Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

## **Chương II** **BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

### **Điều 3. Giá nhóm đất nông nghiệp**

1. Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tại nông thôn.

Phân loại vị trí đất nông nghiệp tại nông thôn như sau:

- Vị trí 1: Từ mốc lộ giới vào 200 mét đối với đường quốc lộ, tỉnh lộ; các tuyến đường 25B, đường 319, đường số 2 thuộc huyện Nhơn Trạch.

- Vị trí 2: bao gồm:

+ Từ mét thứ 201 đến mét thứ 300 đối với đường quốc lộ, tỉnh lộ; các tuyến đường 25B, đường 319, đường số 2 thuộc huyện Nhơn Trạch.

+ Từ mốc lộ giới vào 200 mét đối với đường liên huyện, liên xã.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

Trường hợp thửa đất có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong khoảng từ lề đường đến mốc lộ giới, nếu đủ điều kiện để bồi thường theo quy định của Pháp luật thì được xác định cùng vị trí với thửa đất từ mốc lộ giới vào 200m của tuyến đường đó.

**(Kèm theo phụ lục quy định mức giá cụ thể cho từng vị trí)**

2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất: mức giá quy định tại phụ lục kèm theo bảng quy định này.

3. Đất nuôi trồng thủy sản: mức giá quy định tại phụ lục kèm theo bảng quy định này.

4. Đất nông nghiệp tại đô thị: mức giá quy định tại phụ lục kèm theo bảng quy định này.

5. Đất nông nghiệp khác được quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí.

### **Điều 4. Giá nhóm đất phi nông nghiệp**

1. Đất ở tại đô thị

Đất ở tại đô thị bao gồm thị trấn; phường thuộc thị xã, thành phố được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị.

Đất đô thị được xác định theo loại đường phố và vị trí, bao gồm 4 vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất mặt tiền đường phố chính từ mốc lộ giới đường vào sâu 40m. Đất mặt tiền của đường vào chợ và lòng chợ tại thành phố Biên Hòa lấy bằng với mặt tiền đường chính tương ứng.

Trường hợp thửa đất mặt tiền có chiều sâu lớn hơn 40m (tính từ mốc lộ giới) được tính theo quy định sau đây:

- + Từ mét thứ 41 đến mét thứ 100: Tính bằng 50% giá đất mặt tiền.
- + Từ mét thứ 101 đến mét thứ 150 tính bằng 30% giá đất mặt tiền.
- + Từ mét thứ 151 trở đi tính bằng giá đất thuộc vị trí 3 cùng đường phố.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có rải nhựa, rải đá cấp phối, tráng bê tông xi măng  $\geq 4m$  và đường đất rộng  $\geq 5m$  cách mốc lộ giới trục đường phố chính  $< 200m$ .

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất ở trong ngõ, hẻm có rải nhựa, rải đá cấp phối, tráng bê tông xi măng  $\geq 4m$  và đường đất rộng  $\geq 5m$  cách mốc lộ giới trục đường phố chính từ 200m đến dưới 1.000m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

**(Kèm theo phụ lục quy định mức giá cụ thể cho từng vị trí)**

## 2. Đất ở tại nông thôn

a) Đất ở tại các xã thuộc thành phố Biên Hòa: Gồm 3 xã Hóa An, Tân Hạnh và Hiệp Hòa được chia thành 6 vị trí.

- Vị trí 1 là thửa đất mặt tiền đường từ lộ giới vào sâu 40m đối với đường:

+ Nguyễn Ái Quốc, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Văn Lung, Hoàng Minh Chánh, Nguyễn Thị Tôn tại xã Hóa An;

+ Bùi Hữu Nghĩa tại xã Tân Hạnh;

+ Nguyễn Tri Phương, Đặng Đại Độ, Đỗ Văn Thi, Nguyễn Văn Tron, Bình Kính (đoạn từ đường Đặng Đại Độ đến Đá Hàn) tại xã Hiệp Hòa.

Trường hợp thửa đất mặt tiền có chiều sâu lớn hơn 40m (tính từ mốc lộ giới) được tính theo quy định sau:

+ Từ mét thứ 41 đến mét thứ 100: tính bằng 50% giá đất mặt tiền.

+ Từ mét thứ 101 trở đi: tính bằng 30% giá đất mặt tiền.

- Vị trí 2: Đất mặt tiền các đường nhựa còn lại và các đường vào chợ, đường chợ của 3 xã trên. Cách xác định giá đất mặt tiền tương tự như đất vị trí 1.

- Vị trí 3: Đất phía sau mặt tiền đường thuộc vị trí 1, vị trí 2 có đường hẻm  $\geq 6m$ .

- Vị trí 4: Đất mặt tiền đường rải đá cấp phối, đường xi măng  $\geq 4m$  và  $< 6m$ .

- Vị trí 5: Đất các mặt tiền các đường đất  $\geq 4m$  và  $< 6m$ .

- Vị trí 6: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

**(Kèm theo phụ lục quy định mức giá cụ thể cho từng vị trí)**

**b) Đất ở tại mặt tiền các trục đường giao thông chính:**

Vị trí đất ở tại mặt tiền các trục đường giao thông chính được xác định tương tự với Vị trí 1 tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Bảng quy định này.

Thửa đất ở phía sau mặt tiền các trục đường giao thông chính được tính như đất ở tại nông thôn.

Trường hợp đất ở tại mặt tiền các trục đường giao thông chính thuộc khu vực đất giáp ranh thì vận dụng thêm nguyên tắc tính giá đất khu vực giáp ranh theo Điều 8 Bảng quy định này.

**(Kèm theo phụ lục quy định mức giá cụ thể ở các tuyến đường)**

**c) Đất mặt tiền các đầu mối giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch**

- Huyện Thống Nhất: khu vực mặt tiền các chợ Phúc Nhạc (xã Gia Tân 3), chợ Dốc Mơ (Gia Tân 1), chợ Võ Đông (Gia Kiệm), chợ Dầu Giây (xã Bàu Hàm 2), chợ Hưng Lộc và mặt tiền các chợ còn lại.

- Huyện Long Thành, Nhơn Trạch: khu vực mặt tiền các chợ;

- Huyện Trảng Bom: khu vực mặt tiền các chợ An Chu (Bắc Sơn), chợ Đông Hòa (Đông Hòa), chợ Quảng Biên (Quảng Tiên), chợ Mới (thị trấn Trảng Bom) và mặt tiền các chợ còn lại.

**(Kèm theo phụ lục quy định mức giá cụ thể cho từng khu vực)**

**d) Đất ở tại nông thôn**

- Vị trí 1: Đất mặt tiền chợ nông thôn và các khu du lịch, khu vui chơi, đất mặt tiền trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã, cách trung tâm xã dưới 500m.

- Vị trí 2: Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông xi măng, đường cấp phối ở nông thôn nằm cách trung tâm xã hoặc cụm xã, chợ nông thôn, khu du lịch, khu vui chơi, khu công nghiệp từ 500m đến dưới 2.000m.

- Vị trí 3: Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông xi măng còn lại ở nông thôn, các đường  $\geq 4m$  tại các trung tâm xã, cụm xã, đất mặt tiền đường đất  $\geq 6m$  tiếp giáp với trung tâm xã hoặc cụm xã, chợ nông thôn, khu du lịch, khu vui chơi, khu công nghiệp.

- Vị trí 4: Đất mặt tiền đường đất  $\geq 4m$ , các đường còn lại tại trung tâm xã, khu dân cư tập trung.

- Vị trí 5: Đất mặt tiền đường đất  $\geq 2m$  và  $< 4m$ .

- Vị trí 6: Đất các khu vực còn lại.

**(Kèm theo phụ lục quy định mức giá cụ thể cho các vị trí)**

Giá đất ở tại nông thôn được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với đất ở mặt tiền các trục lộ giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch đã quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 4 Bảng quy định này thì áp dụng giá đất theo mức quy định đã nêu; Đối với đất nằm ở khu vực khác thì áp dụng đơn giá theo Điểm d Khoản 2 “Đất ở tại nông thôn”.

- Giá đất quy định theo Điểm d Khoản 2 “Đất ở tại nông thôn” không áp dụng cho các vị trí đã được quy định tại Điểm a Khoản 2, Điều 4 Bảng quy định này.

### 3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân được giao sử dụng ổn định lâu dài được xác định bằng với giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao sử dụng có thời hạn được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số 0,5 nhưng không vượt quá mức giá tối đa và không thấp hơn mức giá tối thiểu.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định như trên tại khoản này và không phân biệt chiều sâu của thửa đất.

### 4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân được giao sử dụng ổn định lâu dài được xác định bằng với giá đất ở tại đô thị cùng vị trí.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao sử dụng có thời hạn được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số 0,5 nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được xác định như trên tại khoản này và không phân biệt chiều sâu của thửa đất.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), tính bằng giá đất ở liền kề được quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 Bảng quy định này hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề được quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 6 Bảng quy định này hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

7. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tính bằng giá các loại đất liền kề được quy định tại Điều 3, Điều 4 Bảng quy định này.

8. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản tính bằng giá đất phi nông nghiệp liền kề được quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7 Điều 4 Bảng quy định này hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

#### **Điều 5. Nhóm đất chưa sử dụng**

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, căn cứ vào giá các loại đất liền kề được quy định tại Điều 3, Điều 4 Bảng quy định này để xác định giá.

Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, giá đất được xác định theo khung giá đất cùng loại và mục đích sử dụng mà cấp có thẩm quyền cho phép.

### **Chương III CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC**

**Điều 6. Giá đất trong các trường hợp sau được tính bằng mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 của khu vực cùng vùng trong xã:**

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

- Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ngoài cùng của khu dân cư.

**Điều 7. Giá các thửa đất có nhiều vị trí, liền kề nhiều loại đường phố, khu vực, loại đất.**

1. Đối với những thửa đất có hai mặt tiền đường trở lên thì xác định giá đất theo mặt tiền đường có mức giá cao nhất.

2. Đối với những thửa đất được xác định có từ 2 vị trí trở lên thì xác định giá đất theo vị trí có mức giá cao nhất.

3. Đối với thửa đất được quy định tại Khoản 5 Điều 4 Bảng quy định này có vị trí liền kề với 2 vị trí trở lên thì xác định giá đất theo vị trí liền kề có giá cao nhất.

4. Đối với những thửa đất được quy định tại Khoản 6, Khoản 8 Điều 4 Bảng quy định này có vị trí liền kề với 2 loại đất trở lên thì xác định giá đất theo loại đất liền kề có giá cao nhất.

5. Đối với những thửa đất được quy định tại Khoản 7 Điều 4 Bảng quy định này có vị trí liền kề với 2 loại đất trở lên thì xác định giá đất theo loại đất liền kề có giá thấp nhất.

### **Điều 8. Giá đất tại các khu vực giáp ranh**

Giá đất tại các khu vực giáp ranh trong các trường hợp sau được xác định theo nguyên tắc giá đất khu vực có mức giá thấp hơn được tính bằng mức giá ở khu vực giáp ranh có mức giá cao hơn:

1. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét đối với đất nông nghiệp và 100 mét đối với đất phi nông nghiệp.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét đối với đất nông nghiệp và 100 mét đối với đất phi nông nghiệp.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa các phường, xã (thuộc thành phố Biên Hòa), các phường (thuộc thị xã Long Khánh), thị trấn với các xã được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không được xếp loại đất giáp ranh trong tất cả các trường hợp trên.

### **Điều 9. Các quy định khác**

1. Đối với con đường có bề rộng không đều nhau (chỗ rộng, chỗ hẹp) cách xác định vị trí đất của từng thửa căn cứ vào bề rộng của đoạn hẹp nhất trên tuyến đường để xác định cho các thửa đất còn lại.

2. Tại các trục đường giao thông chính, đường phố chính trong đô thị được phân thành các đoạn có mức giá khác nhau (không bao gồm khu vực giáp ranh) thì giá đất của 2 thửa đất tiếp giáp giữa hai đoạn (nhưng không vượt quá 10 mét về mỗi bên) được xác định theo nguyên tắc đơn giá của thửa đất bên đoạn đường có mức thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của đơn giá 2 đoạn liền kề trên.

**Chương IV**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 10.** Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa đề xuất ý kiến trình UBND tỉnh quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đinh Quốc Thái**

**PHỤ LỤC**  
**VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2009**  
*(Kèm theo Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2009)*

**I. GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**Bảng 1: Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tại nông thôn**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Khu vực	Cây hàng năm			Cây lâu năm		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Huyện Long Thành						
	+ Các xã: Long Hưng, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An	120.000	84.000	60.000	120.000	84.000	60.000
	+ Các xã còn lại	140.000	98.000	70.000	140.000	98.000	70.000
2	Huyện Nhơn Trạch						
	+ Các xã Hiệp Phước, Phước Thiện, Phú Hội, Long Tân, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh, Long Thọ	140.000	98.000	70.000	140.000	98.000	70.000
	+ Các xã còn lại	120.000	84.000	60.000	120.000	84.000	60.000
3	Thị xã Long Khánh						
	- Xã đồng bằng						
	+ Các xã: Bảo Vinh, Bình Lộc	60.000	42.000	30.000	70.000	49.000	35.000
	+ Các xã còn lại	40.000	28.000	20.000	50.000	35.000	25.000
	- Xã miền núi						
	+ Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen	60.000	42.000	30.000	70.000	49.000	35.000
4	Huyện Thống Nhất						
	- Xã đồng bằng						
	+ Xã Xuân Thiên	30.000	21.000	15.000	30.000	21.000	15.000
	+ Xã Bàu Hàm 2	80.000	56.000	40.000	90.000	63.000	45.000
	+ Các xã còn lại	40.000	28.000	20.000	50.000	35.000	25.000
	- Xã miền núi						

	+ Xã Xuân Thạnh	80.000	56.000	40.000	90.000	63.000	45.000
	+ Xã Lộ 25	45.000	32.000	23.000	60.000	42.000	30.000
5	Huyện Tân Phú						
	- Xã đồng bằng	25.000	18.000	13.000	25.000	18.000	13.000
	- Xã miền núi	25.000	18.000	13.000	25.000	18.000	13.000
6	Huyện Định Quán						
	- Xã đồng bằng	30.000	21.000	15.000	30.000	21.000	15.000
	- Xã miền núi	30.000	21.000	15.000	30.000	21.000	15.000
7	Huyện Xuân Lộc						
	- Xã đồng bằng	50.000	35.000	25.000	60.000	42.000	30.000
	- Xã miền núi	40.000	28.000	20.000	50.000	35.000	25.000
8	Huyện Cẩm Mỹ						
	- Xã đồng bằng	50.000	35.000	25.000	60.000	42.000	30.000
	- Xã miền núi						
	+ Xã Long Giao	50.000	35.000	25.000	60.000	42.000	30.000
	+ Các Xã miền núi còn lại	40.000	28.000	20.000	50.000	35.000	25.000
9	Huyện Trảng Bom						
	- Xã đồng bằng						
	+ Xã Bàu Hàm, Sông Thao	60.000	42.000	30.000	70.000	49.000	35.000
	+ Các xã còn lại	75.000	53.000	38.000	85.000	60.000	43.000
	- Xã miền núi (An Viễn, Đồi 61)	75.000	53.000	38.000	85.000	60.000	43.000
10	Huyện Vĩnh Cửu						
	- Xã đồng bằng	60.000	42.000	30.000	85.000	60.000	43.000
	- Xã miền núi						
	+ Các xã Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm	40.000	28.000	20.000	70.000	49.000	35.000
	+ Xã Trị An	60.000	42.000	30.000	85.000	60.000	43.000

**Bảng 2: Giá đất nông nghiệp tại đô thị:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Khu vực	Giá đất
1	Thành phố Biên Hòa:	
	- Các phường tại thành phố Biên Hòa	316.000
	- Các xã thuộc thành phố Biên Hòa	220.000
2	Thị trấn Long Thành	150.000
3	Thị trấn Trảng Bom	120.000
4	Thị trấn Tân Phú	30.000
5	Thị trấn Định Quán	30.000
6	Thị trấn Gia Ray	75.000
7	Các phường của thị xã Long Khánh	120.000
8	Thị trấn Vĩnh An	50.000

**Bảng 3: Giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Khu vực	Giá đất
1	Thành phố Biên Hòa	85.000
2	Thị xã Long Khánh	25.000
3	Huyện Nhơn Trạch	60.000
4	Huyện Long Thành	60.000
5	Huyện Xuân Lộc	15.000
6	Huyện Cẩm Mỹ	15.000
7	Huyện Thống Nhất	25.000
8	Huyện Trảng Bom	35.000
9	Huyện Vĩnh Cửu	
	- Đất rừng sản xuất	35.000
	- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	10.000
10	Huyện Tân Phú	
	- Đất rừng sản xuất	15.000
	- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	10.000
11	Huyện Định Quán	
	- Đất rừng sản xuất	15.000
	- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	10.000

**Bảng 4: Giá đất nuôi trồng thủy sản:**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Khu vực	Giá đất
1	Thành phố Biên Hòa	187.000
2	Thị xã Long Khánh	20.000
3	Huyện Nhơn Trạch	50.000
4	Huyện Long Thành	50.000
5	Huyện Xuân Lộc	20.000
6	Huyện Cẩm Mỹ	20.000
7	Huyện Thống Nhất	25.000
8	Huyện Trảng Bom	35.000
9	Huyện Vĩnh Cửu	35.000
10	Huyện Tân Phú	15.000
11	Huyện Định Quán	15.000

**II. GIÁ NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP****Bảng 5: Giá đất ở tại đô thị**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường	Loại đường	Vị trí			
			1	2	3	4
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>					
1	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến cầu Ghềnh)	2	4.000	2.800	1.600	800
2	Bùi Hữu Nghĩa (Tỉnh lộ 16 cũ)					
	- Đoạn qua phường Tân Vạn đến đường Nguyễn Tri Phương	4	5.000	3.500	2.000	1.000
	- Đoạn Từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	4	8.000	5.600	3.200	1.600
	- Đoạn từ đường đi vào Công an phường Bửu Hòa đến cầu Rạch Sỏi	4	5.000	3.500	2.000	1.000
3	Nguyễn Thị Tôn	4	3.000	2.100	1.200	600
4	Hà Huy Giáp					
	- Từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	1	12.000	7.000	4.000	2.000
	- Từ đường Võ Thị Sáu đến giáp ngã năm Biên Hùng	1	15.000	7.000	4.000	2.000

5	Đường 30 tháng 4					
	- Từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng	1	20.000	14.000	8.000	4.000
	- Từ ngã năm Biên Hùng đến Vườn Mít	1	15.000	10.500	6.000	3.000
6	Nguyễn Ái Quốc					
	- Đoạn Từ giáp Bình Dương đến cầu Hóa An	4	4.500	2.100	1.200	600
	- Đoạn Từ cầu Hóa An đến Vườn Mít	2	10.000	6.090	3.480	1.740
	- Đoạn Từ Vườn Mít đến cầu đúc Tân Hiệp	1	10.000	5.600	3.200	1.600
	- Đoạn Từ cầu đúc Tân Hiệp đến cầu Săn Máu	1	10.000	5.460	3.120	1.560
	- Đoạn từ cầu Săn Máu đến hết công viên 30/4	2	8.000	3.500	2.000	1.000
7	Đường Phúc Lâm	4	3.500	2.450	1.400	700
8	Huỳnh Văn Nghệ					
	- Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Đình thần Tân Lại	3	7.000	4.900	2.800	1.400
	- Từ Đình thần Tân Lại đến đường vào chợ Bửu Long (KP5)	4	6.000	4.200	2.400	1.200
	- Từ đường vào chợ Bửu Long (KP5) đến ngã ba Gạc Nai	4	4.000	2.800	1.600	800
	- Từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu	4	3.500	2.450	1.400	700
9	Quốc lộ 1					
	- Từ công viên 30/4 đến qua hết chợ Thái Bình	1	7.800	5.460	3.120	1.560
	- Từ qua hết chợ Thái Bình đến giáp xã Hố Nai 3	2	5.800	4.060	2.320	1.160
10	Lê Thánh Tôn	1	13.600	9.520	5.440	2.720
11	Nguyễn Thị Hiền	1	14.200	9.940	5.680	2.840
12	Cô Giang	1	18.100	12.670	7.240	3.620
13	Lý Thường Kiệt	1	13.600	9.520	5.440	2.720
14	Võ Tánh	1	10.000	7.000	4.000	2.000
15	Nguyễn Hiền Vương	1	11.000	7.700	4.400	2.200
16	Quang Trung	4	8.000	5.600	3.200	1.600
17	Lữ Mạnh	4	6.000	4.200	2.400	1.200
18	Nguyễn Trãi					

	- Từ Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	1	17.400	12.180	6.960	3.480
	- Từ Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	1	10.000	7.000	4.000	2.000
19	Hồ Văn Đại	3	10.000	4.800	2.700	1.400
20	Cách Mạng Tháng 8					
	- Từ ngã ba mũi tàu đến đường Nguyễn Thái Học	2	10.000	7.000	4.000	2.000
	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh	1	18.100	12.670	7.240	3.620
	- Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Hoàng Minh Châu	1	13.400	9.380	5.360	2.680
	- Từ đường Hoàng Minh Châu đến đường Nguyễn Ái Quốc	2	10.000	7.000	4.000	2.000
21	Phan Chu Trinh					
	- Từ Nguyễn Văn Trị đến đường Cách Mạng Tháng 8	1	16.500	11.550	6.600	3.300
	- Từ Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng	1	11.000	7.700	4.400	2.200
22	Hoàng Minh Châu (Bùi Văn Hòa cũ)	3	6.600	4.620	2.640	1.320
23	Huỳnh Văn Lũy	3	6.000	4.200	2.400	1.200
24	Đường từ Huỳnh Văn Lũy vào chung cư Hòa Bình	4	5.000	3.500	2.000	1.000
25	Nguyễn Văn Ký	3	4.500	3.150	1.800	900
26	Nguyễn Văn Nghĩa	2	5.800	4.060	2.320	1.160
27	Nguyễn Văn Trị					
	- Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Phan Chu Trinh	1	12.700	8.890	5.080	2.540
	- Từ đường Phan Chu Trinh đến hết đường Nguyễn Văn Trị	2	10.000	5.400	3.100	1.600
28	Hung Đạo Vương					
	- Từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	2	10.000	7.000	4.000	2.000
	- Từ ngã năm Biên Hùng đến ga Biên Hòa	3	7.000	4.900	2.800	1.400
29	Phan Đình Phùng	2	10.000	7.000	4.000	2.000
30	Trần Minh Trí	3	10.000	7.000	4.000	2.000
31	Trịnh Hoài Đức	4	10.000	7.000	4.000	2.000
32	Phạm Văn Thuận	2	10.900	7.630	4.360	2.180
33	Nguyễn Văn Hoa	4	5.500	3.850	2.200	1.100

34	Xa lộ Hà Nội					
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Sập	2	7.800	5.460	3.120	1.560
	- Đoạn từ cầu Sập đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	3	5.800	4.060	2.320	1.160
35	Điều Xiển	4	3.000	2.100	1.200	600
36	Quốc lộ 51					
	- Từ ngã ba Vũng Tàu đến cầu Đen (xã An Hòa)	3	7.500	5.250	3.000	1.500
	- Từ cầu Đen (xã An Hòa) đến giáp Long Thành	4	5.500	3.850	2.200	1.100
37	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KPI)	4	4.800	3.360	1.920	960
38	Đường Nguyễn Văn Tô (đường vào UBND phường Long Bình Tân)					
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến trụ sở UBND phường	4	4.000	2.800	1.600	800
	Đoạn từ UBND phường Long Bình Tân đến xã An Hòa	4	2.400	1.680	960	480
39	Võ Thị Sáu					
	- Đoạn Từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp	2	7.500	5.250	3.000	1.500
	- Đoạn Từ đường Hà Huy giáp đến đường Phạm văn Thuận	3	10.000	7.000	4.000	2.000
40	Đồng Khởi					
	- Từ xa lộ Hà Nội đến cầu Đồng Khởi	2	10.000	7.000	4.000	2.000
	- Từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn văn Tiên	4	7.000	4.900	2.800	1.400
	- Từ đường Nguyễn văn Tiên đến giáp huyện Vĩnh Cửu	4	4.000	2.800	1.600	800
41	Đường Bùi Trọng Nghĩa					
	- Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3	4	5.000	3.500	2.000	1.000
	- Đoạn Từ ngã ba cây xăng KP3 đến Trường tiểu Học Trảng Dài	4	4.000	2.800	1.600	800
42	Đường Trần Văn Xá (đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 phường Trảng Dài đến ngã tư Trường Nguyễn Khuyến)	4	4.000	2.800	1.600	800
43	Nguyễn Văn Tiên (đường Đồng Khởi đến khu phân lô Quân đoàn 4)	4	2.000	1.400	800	400

44	Phan Trung	2	8.700	6.090	3.480	1.740
45	Trương Định	4	6.000	4.200	2.400	1.200
46	Dương Tử Giang	3	5.000	3.500	2.000	1.000
47	Trần Quốc Toàn					
	- Từ đường Phạm văn Thuận đến Vũ Hồng Phô	3	8.300	5.810	3.320	1.660
	- Từ Vũ Hồng Phô đến hết đường Trần Quốc Toàn	4	5.000	3.500	2.000	1.000
48	Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	4	6.000	5.600	3.200	1.600
49	Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân	4	3.500	2.450	1.400	700
50	Đường vào đền thánh Martin	4	2.000	1.400	800	400
51	Đường xóm 8 phường Tân Biên	4	3.000	2.100	1.200	600
52	Đường 4 (KCN Biên Hòa 1): Đoạn từ đường 5 đến Xa Lộ Hà Nội	4	3.300	2.310	1.320	660
53	Đường 5 (KCN Biên Hòa 1): Từ cầu ông Gia đến đường 9 (KCN Biên Hòa 1)	4	2.500	1.750	1.000	500
54	Vũ Hồng Phô	4	6.000	4.200	2.400	1.200
55	Đường số 11 (KCN Biên Hòa 1): Đoạn từ Xa Lộ Hà Nội đến đường 5 (KCN Biên Hòa 1).	4	7.500	5.250	3.000	1.500
56	Đường vào Ngân hàng KCN: Đoạn từ đường 11 (KCN Biên Hòa 1) đến xí nghiệp gỗ Long Bình	4	3.700	2.590	1.480	740
57	Các đường còn lại	4	3.000	2.100	1.200	600
<b>II THỊ XÃ LONG KHÁNH</b>						
1	Hùng Vương					
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 (gần chợ Long Khánh) đến vòng xoay CMT8	1	8.000	3.000	1.500	600
	- Đoạn từ vòng xoay CMT8 đến giáp Quốc lộ 1A	1	6.000	2.000	1.000	400
2	Quốc lộ 1					
	- Đoạn Từ giáp xã Suối Tre đến tượng đài	1	4.000	2.000	1.000	400
	- Đoạn Từ tượng đài đến giáp xã Xuân Tân	1	2.000	1.000	600	250
3	Nguyễn Thái Học	1	4.000	2.000	1.000	400
4	Trần Phú					

	- Đoạn từ Hùng Vương đến Nguyễn Bình Khiêm	2	4.000	2.000	1.000	400
	- Đoạn Từ Nguyễn Bình Khiêm đến Nguyễn văn Bé	2	3.000	1.500	750	300
	- Đoạn Từ Nguyễn văn Bé đến Bàu Trâm	2	1.500	750	380	150
5	Nguyễn Văn Cừ	3	3.000	1.000	500	200
6	Lê Lợi	1	4.000	2.000	1.000	400
7	Hồng Thập Tự	3	2.000	1.000	500	200
8	Nguyễn Trãi	4	3.000	1.500	750	300
9	Nguyễn Du	2	2.500	1.250	630	250
10	Nguyễn Văn Bé					
	- Đoạn ngã ba Bình Lộc đến đường Không Tử	2	3.000	1.500	750	300
	- Đoạn Từ đường Không Tử đến đường CMT8	2	4.000	2.000	1.000	400
	- Đoạn Từ CMT8 đến giáp sân bay cũ	4	800	400	200	120
11	Hoàng Diệu	2	1.500	750	380	150
12	Nguyễn Tri Phương	2	2.000	1.000	500	200
13	Cách Mạng Tháng 8	2	3.000	1.500	750	300
14	Bùi Thị Xuân	2	2.000	1.000	500	200
15	Đình Tiên Hoàng	3	1.500	750	380	150
16	Không Tử	2	3.000	1.500	750	300
17	Phan Chu Trinh	4	800	400	200	120
18	Thích Quảng Đức	2	2.000	1.000	500	200
19	Quang Trung					
	- Đoạn Hùng Vương đến hẻm 153	2	3.000	1.500	750	300
	- Đoạn hẻm 153 đến đường 908	3	2.000	1.000	500	200
20	Hai Bà Trưng	2	2.000	1.000	500	200
21	Nguyễn Trường Tộ	3	1.500	750	380	150
22	Nguyễn Công Trứ	3	2.000	1.000	500	200
23	Phan Bội Châu	3	1.500	750	380	150
24	Nguyễn Bình Khiêm	1	4.000	2.000	1.000	400
25	Lý Thường Kiệt	3	2.000	1.000	500	200
26	Đường 908					
	- Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến Quang Trung	1	3.000	1.500	750	300

	- Đoạn đường 908 nối dài	1	2.000	1.000	500	200
27	Các đường phố còn lại	4	600	300	150	120
<b>III</b>	<b>THỊ TRẤN LONG THÀNH</b>					
1	Quốc Lộ 51A					
	- Đoạn Từ giáp ranh xã an Phước đến trung tâm hành chính huyện	1	3.600	1.500	680	230
	- Đoạn trung tâm hành chính huyện đến chùa Bửu Lộc	1	4.500	1.880	830	270
	- Đoạn Từ chùa Bửu Lộc đến cầu Quán Thủ	1	2.100	1.160	530	170
	- Đoạn Từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu giáp xã Long an	1	3.600	1.500	680	230
2	Quốc Lộ 51 B					
	- Đoạn Từ mũi tàu Long an đến xã Long Đức	2	2.100	1.160	530	170
3	Các đường chữ U khu vực Chợ Long Thành	3	2.100	1.160	530	170
4	Đường từ Bảo Việt vào khu Văn Hải - Phước Thuận	4	750	530	360	170
5	Đường từ QL51A vào ban điều hành khu Văn Hải	4	750	530	360	170
6	Đường xường cửa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư	4	1.500	1.050	530	170
7	Đường vào nhà thờ Văn Hải	3	2.100	1.160	530	170
8	Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách QL51A 1,5km	4	1.050	530	360	170
9	Đường Hàng Keo (cặp hông trường THCS Long Thành)	4	1.050	530	360	170
10	Đường QL51A vào nhà thờ Long Thành	4	1.050	530	360	170
11	Đường liên khu Kim Sơn - Văn Hải - Phước Thuận	4	1.050	530	360	170
12	Đường tỉnh lộ 769					
	- Đoạn Từ ngã ba cầu Xéo đến giáp huyện Nhơn Trạch	3	1.875	1.050	530	170
	- Đoạn Từ QL51A đến cầu Ông Quế	3	3.000	1.350	600	170
13	Đường Lò đường từ QL51A - QL51B	4	1.500	1.050	530	170
14	Đường vào công chùa Bửu Lộc đến giáp QL51B	4	1.050	530	360	170

15	Đường Nguyễn An Ninh	3	2.100	1.160	530	170
16	Đường Nguyễn Đình Chiểu	3	2.100	1.160	530	170
17	Đường QL51A vào phòng Giáo dục cấp chợ đến xưởng cửa Lâm trường	3	2.100	1.160	530	170
18	Đường từ QL51B vào Công ty Changshin	3	2.100	1.160	530	170
19	Đường từ ngã tư Công ty Changshin đến suối Phèn	4	1.050	530	360	170
20	Đường Lò gốm từ QL51A - QL51B và đoạn từ ngã tư đến Nhà thiếu nhi	4	1.050	530	360	170
21	Đường hẻm BiBo (cấp hông huyện Đội)	4	1.500	1.050	530	170
22	Đường liên xã An Phước - Thị trấn Long Thành	4	1.050	530	250	120
23	Đường từ Cty Changshin qua Ban điều hành khu phức hợp hải đến đường Nguyễn Đình Chiểu	4	1.050	530	250	120
24	Đường từ QL51A đến hẻm đối diện Bưu Điện Long Thành	4	750	380	180	80
25	Đường vào lò bánh mỳ Bảy Nghĩa (đối diện DNTN Thiên Kim)	4	750	380	180	80
26	Đường từ QL51A vào trường PTTN Long Thành	4	1.050	530	250	120
27	Đường Lò đường từ QL51B vào giáp xã Lộc An	4	1.050	530	250	120
<b>IV</b>	<b>THỊ TRẤN TÂN PHÚ</b>					
1	Quốc lộ 20					
	- Từ Km 123 đến Km 124	3	500	250	150	80
	- Từ Km 124 đến Km 125 (-100m)	3	800	400	200	100
	- Từ Km 125 (-100m) đến Km 125	3	2.400	1.000	700	400
	- Km125 đến Km125+600	3	3000	1.200	800	500
	- Km 125+600 đến Km126	3	2700	1.200	800	500
	- Km126 đến Km126+200	3	2500	1.200	800	500
	- Km126+200 đến Km127	3	2000	500	300	150
2	Đường Tà Lài					
	- Từ Km 0 đến Km 0+500	4	1500	700	400	200
	- Từ Km 0+500 đến Km 1+500	4	1000	550	400	200
3	Đường Trà Cỏ					

	- Từ Km 0 đến Km 0+500	4	1500	600	400	200
	- Từ Km 0+500 đến Km 1+500	4	800	500	400	200
4	Đường B7-A10					
	- Từ trung tâm Y tế đến ngã tư Tà Lài	4	1200	500	400	200
	- Từ ngã tư Tà Lài đến bến xe Tân Phú	4	1500	800	500	400
5	Đường ngã ba Trung tâm Y tế đến Trung tâm Dạy nghề	4	800	400	300	150
6	Đường từ Trường THCS Quang Trung đến Trường Dân tộc nội trú	4	800	400	300	150
7	Đường trại cưa					
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	4	400	200	150	100
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	4	250	200	150	100
8	Đường nội ô khu 6	4	300	200	150	100
9	Đường Trường Dân tộc nội trú	4	700	400	200	100
10	Các đường còn lại	4	300	200	150	100
<b>V</b>	<b>THỊ TRẤN GIA RAY</b>					
1	Quốc lộ 1 cũ					
	- Từ Bưu điện đến Chi nhánh Điện	3	1.300	650	350	200
	- Từ Chi nhánh Điện đến nhà thờ Tam Thái	3	900	550	250	150
	- Từ nhà thờ Tam Thái +500 về hướng núi Le	3	1.100	600	250	150
	- Đoạn 500m tiếp theo về hướng núi Le	3	1.000	500	200	150
	- Đoạn 900m tiếp theo về hướng núi Le	3	700	400	200	130
	- Đoạn 700m tiếp theo tới ngã ba núi Le	3	600	350	170	130
2	Quốc lộ 1 mới					
	- Từ ngã ba núi Le tới cây xăng Hoàng Vi 400m	3	1.000	550	250	150
	- Từ ngã ba Bưu điện hướng về núi Le 500m	3	1.000	550	250	150
	- Đoạn còn Lại	3	900	420	200	150
3	Tỉnh lộ 766					
	- Từ giáp UBND huyện đến hết Trường tiểu học Kim Đồng (200m)	4	1.100	550	250	150

	- Từ Trường tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng	4	650	400	200	130
4	Đường vành đai thị trấn Gia Ray					
	- Từ cầu Phước Hưng + 800m hướng về UBND huyện	4	550	300	150	100
	- Từ đường vào núi sau Huyện đội đến Xí nghiệp Phong Phú	4	500	300	150	100
	- Từ Xí nghiệp Phong Phú đến bên xe giáp QL1 cũ	4	650	300	200	100
	- Đoạn còn lại	4	500	300	150	100
5	Đường trục chính thị trấn Gia Ray					
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 cũ (từ Bưu điện đến nhà thờ Tam Thái) vào 200 mét	4	850	450	250	150
	- Đoạn còn lại	4	600	400	180	100
6	Đường bên hông Chi nhánh Điện lực	4	600	400	200	150
7	Đường vào Trường Trung học Gia Ray	4	500	300	150	100
8	Đường khu phố 6 qua Quốc lộ 1 mới	4	500	350	200	150
9	Đường bên hông Trường Mầm non Xuân lộc	4	600	400	200	150
10	Đường vào hồ núi Le đến tiếp giáp đập tràn	4	300	160	130	100
11	Đường vào Khu công nghiệp Xuân Lộc	4	700	400	200	130
12	Đường vào Trung tâm Dạy nghề	4	600	350	200	130
13	Đường trước UBND thị trấn nối Quốc lộ 1A cũ với đường Tỉnh lộ 766	4	1.100	550	250	150
14	Đường Minh Khai					
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	4	500	350	200	150
	- Đoạn còn lại	4	300	160	130	100
15	Đường từ Tỉnh lộ 766 vào Cây Da					
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 766 vào 200m	4	400	250	160	100
	- Đoạn còn lại	4	300	160	130	100
16	Đường từ bên xe Xuân Lộc qua Quốc lộ 1 mới	4	600	400	200	150
17	Đường nhựa từ Khu phố 1 nối từ đường vành đai sang Tỉnh lộ 766	4	500	350	150	100

18	Đường nhựa từ Khu phố 4 nối từ đường vành đai sang Quốc lộ 1A cũ	4	450	300	150	100
<b>VI</b>	<b>THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN</b>					
1	Quốc lộ 20					
	- Đoạn Từ ngã ba Thanh Tùng (giáp xã Phú Ngọc) đến ngã ba làng Thượng	2	200	150	120	100
	- Đoạn Từ ngã ba làng Thượng đến ngã tư Trạm Y tế	2	400	200	110	80
	- Đoạn Từ ngã tư Trạm Y tế đến Chi nhánh Điện Định Quán	2	800	400	300	150
	- Đoạn Từ Chi nhánh Điện Định Quán đến cầu Trắng	2	2.000	700	400	150
	- Đoạn Từ cầu Trắng đến Bưu Điện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)	2	2.500	800	500	150
2	Đường Làng Thượng					
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Lò Gạch	4	200	150	110	90
	- Đoạn còn Lại giáp xã Gia Canh và đến hết đường	4	110			
3	Đường số 16 (từ đường số 2 đến đường số 7)	3	400	300	200	100
4	Đường qua trường Ngô Thời Nhiệm	4	400	300	200	100
5	Đường Trạm Y tế cũ - Điện lực Định Quán	4	400	200	150	100
	Trong đó: Đoạn từ Trạm Y tế cũ đến khu tập thể bệnh viện cũ	4	250	250	150	100
6	Đường ngã ba Gia Canh					
	- Đoạn từ QL 20 vào 300m (suối)	3	1.500	500	200	100
	- Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú	3	700	300	200	100
7	Đường thú y					
	- Đoạn từ mép lộ giới QL20 vào 500m		250	200	100	80
	- Đoạn còn lại		200	160	80	60
8	Đường 17-3					
	- Đoạn từ QL 20 vào cổng Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	4	500	300	200	100
	- Đoạn còn Lại	4	300	200	120	100

9	Đường 13					
	- Đoạn từ đường Gia Canh vào 500 mét		200	120	100	80
	- Đoạn còn Lại		120	100	80	60
10	Đường số 2	4	700	400	300	120
11	Đường cầu Trắng					
	- Đoạn từ đường số 2 đến đường số 16	4	400	200	150	100
	- Đoạn từ đường số 16 đến giáp xã Ngọc Định	4	150	120	100	80
<b>VII</b>	<b>THỊ TRẤN VĨNH AN</b>					
1	Đường 767					
	- Đoạn Từ xã Vĩnh Tân đến cầu Bàu Me	3	800	500	400	200
	- Đoạn Từ cầu Bàu Me đến ngã ba đường vào trường THCS Vĩnh An	3	1.000	750	500	250
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trường THCS Vĩnh An đến ngã ba huyện	3	1.500	1.000	700	300
	- Đoạn từ ngã ba huyện đến ngã tư đập tràn	3	1.200	800	600	300
2	Đường từ ngã ba huyện đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)	3	1.200	800	600	300
3	Đường 762	4	600	350	200	100
4	Đường 768					
	- Đoạn Từ giáp xã Trị an đến trạm bảo vệ của Xí nghiệp nguyên liệu Giấy Đông Nam Bộ	4	400	300	200	100
	- Đoạn từ trạm bảo vệ của Xí nghiệp nguyên liệu Giấy Đông Nam Bộ đến giáp đường 762	4	800	500	400	200
5	Đường còn lại	4	400	300	200	100
<b>VIII</b>	<b>THỊ TRẤN TRẮNG BOM</b>					
1	Quốc lộ 1 qua TT Trảng Bom (trừ những đoạn đã có đường song hành)	2	2.500	2.000	1.000	600
2	Nguyễn Hoàng					
	- Từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương	3	2.000	1.200	800	500
	- Từ đường Hùng Vương đến giáp Xã Sông Trầu	3	1.200	1.000	600	400

3	Lê Văn Hữu	3	1.000	600	500	300
4	Bùi Thị Xuân	3	1.500	900	600	300
5	Trần Nguyên Hãn	3	1.200	750	500	300
6	Đình Tiên Hoàng					
	- Từ Quốc lộ 1 đến đường Hùng Vương	3	1.500	900	600	300
	- Từ đường Hùng Vương đến giáp Xã Sông Trầu	3	800	600	300	150
7	Trường Chinh	3	1.800	1.200	700	500
8	Đường 2/9					
	- Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường Nguyễn Văn Cừ	3	800	600	400	200
	- Đoạn từ đường CMT8 đến hết trường Thống Nhất A	3	2.000	1.200	600	400
9	Cách Mạng Tháng 8					
	- Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trương Văn Bang	3	1.000	600	300	150
	- Đoạn từ đường Trương Văn Bang đến hết đường Lê Duẩn	3	1.500	900	450	300
10	Đường 3/2	2	2.000	1.800	1.000	600
11	Nguyễn Đức Cảnh	2	1.500	900	600	300
12	Đường 30/4 (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 3/2)	2	2.200	1.350	800	600
13	Nguyễn Văn Cừ	3	1.700	1.300	1.000	500
14	Hoàng Việt	3	1.000	750	550	250
15	Hoàng Tam Kỳ	3	1.000	750	550	250
16	Điện Biên Phủ					
	- Đoạn từ Đường Lê Hồng Phong đến đường 30/4	3	1.000	750	550	250
	- Đoạn từ đường 30/4 đến hết đường Hà Huy Tập	3	600	450	300	150
17	Nguyễn Sơn Hà	3	1.000	750	550	250
18	Phạm Văn Thuận	3	1.000	750	550	250
19	Trương Văn Bang	3	1.000	750	550	250
20	Nguyễn Huệ					
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Đình Tiên Hoàng	2	1.500	1.100	900	700
	- Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Tri Phương	2	1.500	1.100	900	700

21	Trương Định	3				
	- Đoạn ngang vào chợ Mới	3	800	600	440	200
	- Đoạn còn lại	3	1.000	750	550	250
22	Phan Chu Trinh	3	1.000	750	550	250
23	Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ Ngô Quyền đến Đình Tiên Hoàng)	3	2.000	1.200	600	300
24	Đường 29/4	3	2.000	1.200	600	300
25	Nguyễn Văn Huyền	3	1.000	800	600	300
26	Lê Duẩn	2	2.000	1.200	600	400
27	Trần Phú	2	2.000	1.200	600	400
28	Hùng Vương	2	2.000	1.400	1.100	900
29	Đường 29/8	3	800	600	440	200
30	Ngô Quyền	2	1.200	900	600	300
31	Lý Nam Đế	3	1.200	900	600	300
32	Lê Lợi	3	1.200	900	600	300
33	Nguyễn Văn Linh	2	2.000	1.400	1.100	700
34	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3	800	600	440	200
35	Phan Đăng Lưu	2	1.800	1.350	990	450
36	Lê Hồng Phong	3				
	- Đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2	3	1.000	750	550	250
	- Đoạn 3/2 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đất 3m)	3	800	600	400	200
37	Trần Nhân Tông	3	1.200	750	500	300
38	Tạ Uyên	3	800	600	440	200
39	Nguyễn Tri Phương	3	1.000	750	550	250
40	Hai Bà Trưng	3	1.200	750	500	300
41	Hà Huy Tập	3	1.000	750	550	250

**Bảng 6: Giá đất ở tại nông thôn**

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Khu vực		Giá đất
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>		
1	Xã Hóa An		
		Nguyễn Ái Quốc	4.500
	- Vị trí 1: gồm mặt tiền các đường	Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Văn Lung, Hoàng Minh Chánh, Nguyễn Thị Tôn	3.000
	- Vị trí 2		1.200
	- Vị trí 3		960
	- Vị trí 4		720
	- Vị trí 5		600
	- Vị trí 6		480
2	Xã Hiệp Hòa		
		Nguyễn Tri Phương	3.000
	- Vị trí 1: gồm mặt tiền các đường	Đặng Đại Độ, Đỗ Văn Thi, Nguyễn Văn Tron	2.000
		Bình Kính	1.500
	- Vị trí 2		1.200
	- Vị trí 3		960
	- Vị trí 4		720
	- Vị trí 5		600
	- Vị trí 6		480
3	Xã Tân Hạnh		
	+ Vị trí 1: gồm mặt tiền đường Bùi Hữu Nghĩa		3.000
	+ Vị trí 2		1.080
	+ Vị trí 3		840
	+ Vị trí 4		660
	+ Vị trí 5		540
	+ Vị trí 6		420
<b>II</b>	<b>HUYỆN NHƠN TRẠCH</b>		
	- Vị trí 1		840
	- Vị trí 2		720
	- Vị trí 3		480
	- Vị trí 4		360

	- Vị trí 5	300
	- Vị trí 6	180
<b>III</b>	<b>HUYỆN LONG THÀNH</b>	
1	Các xã Phước Tân, An Hòa, Tam Phước	
	- Vị trí 1	1.200
	- Vị trí 2	850
	- Vị trí 3	600
	- Vị trí 4	400
	- Vị trí 5	300
	- Vị trí 6	180
2	Các xã còn lại	
	- Vị trí 1	780
	- Vị trí 2	600
	- Vị trí 3	360
	- Vị trí 4	240
	- Vị trí 5	180
	- Vị trí 6	120
<b>IV</b>	<b>THỊ XÃ LONG KHÁNH</b>	
1	Các xã: Bảo Vinh, Suối Tre, Xuân Tân, Bình Lộc, Bàu Sen	
	- Vị trí 1	500
	- Vị trí 2	300
	- Vị trí 3	200
	- Vị trí 4	150
	- Vị trí 5	100
	- Vị trí 6	60
2	Các xã còn lại	
	- Vị trí 1	350
	- Vị trí 2	220
	- Vị trí 3	150
	- Vị trí 4	90
	- Vị trí 5	60
	- Vị trí 6	40
<b>V</b>	<b>HUYỆN TRẢNG BOM</b>	
1	Xã Hồ Nai 3 (trừ khu vực ấp Lộ Đức, Đông Hải)	
	- Vị trí 1	1000
	- Vị trí 2	800

	- Vị trí 3	600
	- Vị trí 4	450
	- Vị trí 5	300
	- Vị trí 6	200
2	<b>Xã Sông Thao, Bàu Hàm</b>	
	- Vị trí 1	600
	- Vị trí 2	450
	- Vị trí 3	300
	- Vị trí 4	200
	- Vị trí 5	150
	- Vị trí 6	100
3	<b>Các xã còn lại và các ấp Lộ Đức, Đông Hải thuộc xã Hồ Nai</b>	
	- Vị trí 1	700
	- Vị trí 2	500
	- Vị trí 3	400
	- Vị trí 4	300
	- Vị trí 5	200
	- Vị trí 6	150
<b>VI</b>	<b>HUYỆN THỐNG NHẤT</b>	
	- Vị trí 1	550
	- Vị trí 2	400
	- Vị trí 3	250
	- Vị trí 4	200
	- Vị trí 5	100
	- Vị trí 6	50
<b>VII</b>	<b>HUYỆN CẨM MỸ</b>	
	- Vị trí 1	300
	- Vị trí 2	220
	- Vị trí 3	150
	- Vị trí 4	100
	- Vị trí 5	80
	- Vị trí 6	50
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN XUÂN LỘC</b>	
1	<b>Các xã đồng bằng</b>	
	- Vị trí 1	300
	- Vị trí 2	220

	- Vị trí 3	150
	- Vị trí 4	90
	- Vị trí 5	60
	- Vị trí 6	40
2	Các xã miền núi	
	- Vị trí 1	250
	- Vị trí 2	180
	- Vị trí 3	130
	- Vị trí 4	80
	- Vị trí 5	50
	- Vị trí 6	35
<b>IX</b>	<b>HUYỆN VINH CỬU</b>	
1	Xã Thạnh Phú	
	- Vị trí 1	1.200
	- Vị trí 2	850
	- Vị trí 3	600
	- Vị trí 4	400
	- Vị trí 5	300
	- Vị trí 6	180
2	Các xã: Bình Hòa, Tân Bình, Thiện Tân và Bình Lợi	
	- Vị trí 1	800
	- Vị trí 2	600
	- Vị trí 3	450
	- Vị trí 4	350
	- Vị trí 5	250
	- Vị trí 6	150
3	Các xã Mã Đà, Hiếu Liêm, Phú Lý	
	- Vị trí 1	250
	- Vị trí 2	200
	- Vị trí 3	150
	- Vị trí 4	100
	- Vị trí 5	80
	- Vị trí 6	50
4	Các xã Tân An, Trị An, Vĩnh Tân	
	- Vị trí 1	500
	- Vị trí 2	400

	- Vị trí 3	300
	- Vị trí 4	200
	- Vị trí 5	150
	- Vị trí 6	100
<b>X</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH QUÁN</b>	
	- Vị trí 1	200
	- Vị trí 2	150
	- Vị trí 3	110
	- Vị trí 4	90
	- Vị trí 5	60
	- Vị trí 6	40
<b>XI</b>	<b>HUYỆN TÂN PHÚ</b>	
	- Vị trí 1	200
	- Vị trí 2	150
	- Vị trí 3	100
	- Vị trí 4	70
	- Vị trí 5	50
	- Vị trí 6	40

**Bảng 7: Giá đất ở tại mặt tiền các đầu mối giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch**

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Khu vực	Giá đất
1	HUYỆN NHƠN TRẠCH	
	- Mặt tiền các chợ	1.500
2	HUYỆN LONG THÀNH	
	- Mặt tiền các chợ	1.500
3	HUYỆN TRẢNG BOM	
	- Mặt tiền các chợ: An Chu (Bắc Sơn), Đông Hòa (Đông Hòa), Quảng Biên (Quảng Tiến), chợ Mới (thị trấn Trảng Bom)	1.600
	- Mặt tiền các chợ còn lại	600
4	HUYỆN THÔNG NHẤT	
	- Mặt tiền chợ Phúc Nhạc (xã Gia Tân 3), Dốc Mơ (Gia Tân 1), Võ Đông (Gia Kiệm), chợ Dầu Giây (xã Bàu Hàm 2)	1.600
	- Mặt tiền chợ Hưng Lộc	1.200
	- Mặt tiền các chợ còn lại	700

**Bảng 8: Giá đất ở tại mặt tiền các trục đường giao thông chính:**Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường	Giá đất
1	Quốc lộ 1	
1.1	Đoạn qua huyện Trảng Bom	
	- Đoạn giáp Biên Hòa đến ngã ba Trị An	3.000
	- Đoạn từ ngã ba Trị An đến nhà thờ Bùi Chu	2.000
	- Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	1.500
	- Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	1.000
	- Đoạn từ Suối Đĩa đến đường vào khu du lịch thác Giang Điền	1.200
	- Đoạn từ đường vào khu du lịch thác Giang Điền đến giáp xã Quảng Tiến	1.700
	- Đoạn đi qua xã Quảng Tiến	1.500
	- Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến chợ Lộc Hòa	1.200
	- Đoạn từ chợ Lộc Hòa đến nhà thờ Lộc Hòa	1.000
	- Đoạn đối diện nhà thờ Lộc Hòa đến giáp xã Tây Hòa (nhánh Bắc)	800
	- Đoạn nhà thờ Lộc Hòa đến giáp xã Trung Hòa (nhánh Nam)	800
	- Đoạn từ giáp xã Tây Hòa đến UBND xã Trung Hòa (nhánh Bắc)	800
	- Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến giáp xã Đông Hòa (nhánh Bắc)	1.000
	- Đoạn từ giáp Trung Hòa đến công chính 2 ấp	1.200
	- Đoạn từ công chính đi vào nhà thờ 2 ấp Quảng Đà, Hòa Bình đến đường liên xã Hưng Long - Lộ 25	800
	- Đoạn từ Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc và đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 đến giáp ranh xã Hưng Lộc	800
1.2	Đoạn qua huyện Thống Nhất	
	- Đoạn từ giáp ranh giới huyện Trảng Bom đến trụ sở UBND xã Hưng Lộc	1.000
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến ngã ba ấp Ngô Quyền xã Bàu Hàm 2	1.200
	- Đoạn đường từ ngã 3 ấp Ngô Quyền đến ngã tư Dầu Giây	1.600
	- Đoạn đường từ ngã tư Dầu Giây đến giáp lô cao su đường vào ấp Lập Thành	1.600
	- Đoạn đường ven Quốc lộ 1A thuộc ấp Trần Hưng Đạo	1.400
1.3	Đoạn qua thị xã Long Khánh	
	- Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào đập Suối Tre	1.500
	- Đoạn từ đường vào đập Suối Tre đến giáp phường Xuân Bình	2.000
	- Đoạn từ cầu Gia Liêu đến ngã ba Tân Phong	2.000

	- Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Xuân Định	2.000
1.4	Đoạn qua huyện Xuân Lộc	
	<b>Xã Xuân Định</b>	
	- Đoạn trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)	1.000
	- Các đoạn còn lại thuộc xã Xuân Định	700
	<b>Xã Bảo Hòa</b>	
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến nhà thờ Giáo xứ Xuân Bình (400m)	700
	- Đoạn từ nhà thờ Giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm chợ Bảo Hòa (300m)	1.000
	- Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	550
	<b>Xã Xuân Phú</b>	
	- Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng đi Ông Đôn 200m	700
	- Các khu vực còn lại	550
	<b>Xã Suối Cát</b>	
	- Khu vực ngã ba Suối Cát (phạm vi 200m)	1.000
	- Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	750
	- Các khu vực còn lại	700
	<b>Xã Xuân Hiệp</b>	
	- Khu trung tâm ngã ba Bưu điện (phạm vi 200m)	1.000
	- Các khu vực còn lại	700
	<b>Xã Xuân Tâm</b>	
	- Đoạn từ km 1784 đến cầu Trắng	500
	- Đoạn từ cầu Trắng tới đường Xuân Tâm - Xuân Đông	550
	- Đoạn từ đường Xuân Đông đến đoạn tiếp theo 800m	900
	- Đoạn tiếp theo tới trụ sở ấp 4	500
	- Đoạn từ trụ sở ấp 4 tới giáp thị trấn Gia Ray	600
	<b>Xã Xuân Hưng</b>	
	- Từ km 1784 - 1782 (hướng đi TPHCM)	500
	- Từ km 1782 - 1780 (hướng đi TPHCM)	600
	- Từ km 1780 - 1779 (hướng đi TPHCM)	700
	- Từ km 1779 - 1778 (hướng đi TPHCM)	500
	- Từ km 1778 - 1777 (hướng đi TPHCM)	400
	<b>Xã Xuân Hòa</b>	
	- Từ giáp xã Xuân Hưng đến km 1774	400
	- Từ km 1774 - 1773	400
	- Từ km 1773 - 1772	600
	- Từ km 1772 - 1771	400
2	Quốc lộ 20	
2.1	Đoạn qua huyện Thống Nhất	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến chi nhánh ngân hàng NN & PTNT	1.600

	Đoạn từ chi nhánh ngân hàng NN & PTNT đến cầu Gia Đức	1.400
	Đoạn từ cầu Gia Đức đến ngã ba đường vào Nông trường Cao su Bình Lộc	1.200
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường Cao su Bình Lộc đến ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	1.400
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến trụ sở ủy ban xã Gia Tân 2	1.600
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Định Quán	1.200
2.2	Đoạn qua huyện Định Quán	
	- Từ km 86 - km 88 (đoạn qua chợ Phú Cường)	300
	Trong đó đoạn qua chợ Phú Cường (từ tìm ra hai bên 200m)	600
	- Từ km 88 - Trường phổ thông Trung học Điều Cải	600
	- Từ Trường phổ thông Trung học Điều Cải - ngã ba cây xăng	900
	Trong đó đoạn qua chợ Phú Túc cách tìm chợ mỗi bên 200m	1.500
	- Từ ngã ba cây xăng - km 91	500
	- Từ km 91 - km 96	200
	- Từ km 96 - km 97 + 500	240
	- Từ km 97 + 500 - km 99 (Trường Lê Quý Đôn)	150
	- Từ km 99 - Cầu La Ngà	400
	Trong đó: + Đoạn qua chợ La Ngà cách tìm chợ mỗi bên 200m	800
	+ Đoạn qua trụ sở UBND xã mỗi bên 100 mét	600
	- Từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ	400
	- Từ nghĩa trang liệt sỹ - km 108+300 (nghĩa địa Phú Ngọc)	250
	- Từ km 108+300 - ngã ba Thanh Tùng	200
	- Từ ngã ba Thanh Tùng - ngã ba Làng Thượng (km 112)	150
	- Từ Bưu điện Định Quán đến ngã ba đi Phú Hòa	2.000
	- Ngã ba đi Phú Hòa đến cây xăng 116	500
	- Từ cây xăng 116 đến giáp huyện Tân Phú	300
2.3	Đoạn qua huyện Tân Phú	
	- Từ km 127 đến km 127+500	400
	- Từ km 127+500 đến km 129+300	400
	- Từ km 129+300 đến km 129+800	500
	- Từ km 129+800 đến km 131+100	400
	- Từ km 131+100 đến km 131+600	1.500
	- Từ km 131+600 đến km 132+300	2.000
	- Từ km 132+300 đến km 132+600	3.000
	- Từ km 132+600 đến km 132+800	2.500
	- Từ km 132+800 đến km 134	700
	- Từ km 134 đến km 135	500
	- Từ km 135 đến km 136	300
	- Từ km 136 đến km 137+700	350

	- Từ km 137+700 đến km 138	500
	- Từ km 138 đến km 138+300	700
	- Từ km 138+300 đến km 139+500	300
	- Từ km 139+500 đến km 140+900	400
	- Từ km 140+900 đến km 142+200	800
3	Quốc lộ 51	
	- Đoạn qua xã An Hòa	
	+ Đoạn từ cầu Đen đến Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp	3.000
	+ Đoạn từ Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp đến giáp ranh xã Phước Tân	2.250
	- Đoạn qua xã Phước Tân	2.250
	- Đoạn qua xã Tam Phước	1.500
	- Đoạn qua xã An Phước:	
	+ Đoạn từ ngã ba đường vào Trường Sĩ quan Lục quân 2 đến Trường Quân Khuyển	1.880
	+ Đoạn từ Trường Quân Khuyển đến Mũi Tàu	1.050
	+ Đoạn từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành	1.500
	- Đoạn qua xã Long Đức:	
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Phước và Long Đức đến Mũi Tàu	1.050
	+ Đoạn từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành	1.500
	- Đoạn qua xã Long An:	
	+ Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào An Lâm	1.200
	+ Đoạn từ ngã ba đường vào An Lâm đến giáp xã Long Phước	900
	- Đoạn qua xã Long Phước:	
	+ Đoạn từ giáp xã Long An đến cầu Suối Cả	750
	+ Đoạn từ cầu Suối Cả đến UBND xã và đoạn từ Trường cấp 2 Long Phước đến giáp xã Phước Thái	900
	+ Đoạn trung tâm xã từ UBND xã đến Trường cấp 2 Long Phước	1.050
	- Đoạn qua xã Phước Thái và Phước Bình:	
	+ Từ giáp xã Long Phước đến cầu Thái Thiện	1.500
	+ Từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh huyện Tân Thành	1.650
4	Quốc lộ 56	
	- Đoạn từ ngã tư Tân Phong đến giáp ranh xã Hàng Gòn (Long Khánh)	1.500
	- Đoạn qua xã Hàng Gòn thị xã Long Khánh	500
	- Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, Long Khánh đến đường vào Xí nghiệp Khai thác Đá	450
	- Đoạn từ Đường vào Xí nghiệp Khai thác Đá đến đường vào nghĩa trang Campuchia	300

	- Đoạn từ đường vào nghĩa trang Campuchia đến ngã ba đi xã Xuân Đường	600
	- Đoạn từ ngã ba đi xã Xuân Đường đến đầu dốc áp Hoàn Quân	300
	- Đoạn từ đầu dốc áp Hoàn Quân đến giáp ranh xã Xuân Mỹ	400
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến giáp huyện Châu Đức	500
<b>Huyện Tân Phú</b>		
5	Đường Phù Đồng xã Phú Lâm	
	- Từ km 0 đến km 0+150	250
	- Từ km 0 +150 đến km 0+400	150
	- Từ km 0 +400 đến km 0+800	50
6	Đường 5 tấn (Tân Phú)	
	- Từ km 0 đến km 0+700	120
	- Từ km 0 +700 đến km 1+150	30
7	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	
	- Từ km 0 đến km 0+50	90
	- Từ km 0 +50 đến km 0+100	70
8	Đường 30/4 (Tân Phú)	
	- Từ km 0 đến km 2	200
	- Từ km 2 đến km 3	100
	- Từ km 3 đến km 4	150
	- Từ km 4 đến bến thuyền	50
9	Đường Tà Lài	
	- Đoạn từ km 5+500 đến km 6+500 (trung tâm xã Phú Lộc)	100
	- Đoạn từ km 6+501 đến km 12+500	90
	- Đoạn từ km 12+501 đến km 13+500 (trung tâm chợ Phú Lập)	200
10	Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên	
	Đoạn từ km 10+500 đến km 11 (trung tâm chợ Nam Cát Tiên)	200
11	Đường 600A	
	- Đoạn từ km 0 đến km 0+500 (ngã ba tiếp giáp với Quốc lộ 20)	200
	- Đoạn từ km 16+500 đến km 17+500 (gần ngã ba chợ Nam Cát Tiên)	200
<b>Huyện Định Quán</b>		
12	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)	
	- Từ QL 20 vào 700m	150
	- Đoạn còn lại	80
13	Đường 763 đoạn qua xã Phú Túc, Suối Nho	
	- Từ cây xăng Phú Túc vào 1.300 mét	250
	- Sau 1.300 mét đến cầu Tam Bung	120
	- Đoạn còn lại đến giáp ranh giới xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	200
	Trong đó đoạn qua chợ Suối Nho, cách tim chợ mỗi bên 200m	350
14	Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trung, Suối Nho)	

	- Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1000m	250
	- Đoạn còn lại đến ngã ba đường 101 và đường NaGoa	100
15	Đường 101 (xã La Ngà)	
	- Từ QL 20 - đường WB2	150
	- Đoạn còn lại	100
16	Đường 104 (xã Phú Ngọc)	
	- Từ QL 20 đến hết Trường Trung học Phú Ngọc B	150
	- Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc lộ 20)	100
	- Từ QL 20 - ao cá Huyện ủy (Nam lộ 20)	150
	- Từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	100
	- Đoạn còn lại	90
17	Đường 105	
	- Từ QL 20 vào đến cổng số 1	150
	- Đoạn còn lại	90
18	Đường 107 (xã Ngọc Định)	
	- Từ QL 20 (ngã ba 107) vào 100m	200
	- Từ ngã ba 107+100 - nhà thờ Ngọc Thanh	110
	- Từ nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107	150
	- Từ ngã ba bến phà - ngã ba lô năm (xã Thanh Sơn)	150
	- Từ ngã ba lô 5 đến ngã ba đường mới	90
19	Đường Làng Thượng (xã Gia Canh)	100
20	Đường cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)	100
21	Đường Thú y (xã Phú Vinh)	100
22	Đường ngã tư km 115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)	
	Phía qua chợ Phú Lợi:	
	- Từ QL 20 vào đến hết nhà lồng chợ	500
	- Đoạn còn lại	200
	Phía qua chợ Phú Vinh:	
	- Từ QL 20 - vào đến hết Trường Nguyễn Huệ	400
	- Từ Trường Nguyễn Huệ đến ngã ba ấp 4	150
	- Đoạn từ ngã ba ấp 4 vào 1.000 mét	110
	- Đoạn còn lại	80
23	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)	
	- Từ QL 20 đến ngã ba đường liên ấp 3 và ấp 5	240
	- Từ ngã ba đường liên ấp 3 và ấp 5 đến ranh xã Phú Lợi	110
	- Từ ranh xã Phú Lợi đến cách UBND xã Phú Hòa 500m	110
	- Từ cách UBND xã Phú Hòa 500m đến ngã ba cây xăng	110
	- Từ ngã ba cây xăng đến ngã ba Cao Cang (mặt tiền đường nhựa)	200
24	Đường 118 (xã Phú Vinh)	

	- Từ QL 20 vào 500 mét	100
	- Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường WB	90
	- Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu Suối Sơn	100
	- Đoạn còn lại	90
25	Đường 120 (xã Phú Tân)	
	- Từ QL 20 vào hết UBND xã	120
	- Từ hết UBND xã đến trung tâm cụm xã	90
	- Đoạn còn lại	80
26	Đường Cầu Ván (xã Phú Túc)	
	- Từ QL 20 đến Đại lý Bưu điện ấp Tân Lập	250
	- Đoạn còn lại	100
27	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	200
	Đường Gia Canh	
	- Đoạn từ công Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú đến cây xăng Gia Canh	300
	- Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến trường Trần Quốc Tuấn	200
	- Đoạn còn lại	110
<b>Huyện Xuân Lộc</b>		
28	Tỉnh lộ 766	
	Đoạn qua xã Xuân Trường	
	- Từ cầu Phước Hưng đến đường sắt	450
	- Từ đường sắt đến ngã ba đi Suối Cao	550
	- Từ ngã ba đi Suối Cao hướng Xuân Thành 300m	300
	- Các đoạn còn lại	220
	Đoạn qua xã Xuân Thành	
	- Đoạn từ cây số 7 - 9 và cây số 11 - 12	220
	- Các đoạn còn lại	180
29	Tỉnh lộ 765	
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	1.200
	- Đoạn từ cách quốc lộ 1 trên 300 m đến 400 m	900
	- Đoạn từ cách quốc lộ 1 trên 400 m đến 600 m	700
	- Đoạn từ cách quốc lộ 1 trên 600 m đến 1000 m	600
	- Đoạn còn lại qua xã Suối Cát	300
	- Đoạn qua xã Xuân Hiệp	220
	- Đoạn từ trung tâm ngã ba xã Lang Minh (phạm vi 200m)	550
	- Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	200
30	Tỉnh lộ 763	
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	500
	- Đoạn qua xã Suối Cát (trừ khu vực ngã ba)	200
	- Đoạn qua xã Xuân Thọ	
	+ Khu vực trung tâm xã (phạm vi 200m)	550

	+ Khu vực trung tâm chợ Thọ Bình (phạm vi 200m)	300
	+ Các đoạn còn lại xã Xuân Thọ	200
	- Đoạn qua xã Xuân Bắc	
	+ Đoạn trung tâm xã về hai hướng	350
	+ Từ km 16 đến km 18	180
	+ Từ km 18 đến km 19	280
	+ Từ km 19 tới km 19,7 (giáp ranh Định Quán)	500
	- Các đoạn còn lại	180
31	Đường Xuân Định - Xuân Bảo	
	- Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	900
	- Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến nghĩa địa	450
	- Đoạn từ nghĩa địa đến đường nội đồng số 3	300
	- Đoạn còn lại tới giáp Xuân Bảo	200
32	Đường Bình Tiên Xuân Phú - Xuân Tây	
	- Đoạn thuộc xã Xuân Phú	130
33	Đường rẽ vào Cọ Dầu áp 3 Xuân Hưng dài 1 km	
	- Từ Quốc lộ 1 vào 300 mét	250
	- Đoạn còn lại	130
34	Đường Xuân Trường - Bảo Vinh (Long Khánh)	
	- Từ giáp Tỉnh lộ 766, qua chợ Xuân Trường tới ngã 3 Trung Nghĩa	550
	- Từ ngã 3 Trung Nghĩa tới cầu Gió Bay	180
	- Từ cầu Gió Bay tới cầu Gia Lào (thuộc xã Suối Cao)	180
	- Từ cầu Gia Lào tới cầu Bản (thuộc xã Xuân Thọ)	180
	- Từ cầu Bản tới Trường Trung học Trần Quốc Toàn	200
	- Từ Trường Trung học Trần Quốc Toàn qua khỏi chợ Xuân Lữ	380
	- Đoạn tiếp theo tới ngã tư Bảo Chánh	200
	- Đoạn ngã tư Bảo Chánh về mỗi phía 100m chịu ảnh hưởng của đường 763 đoạn trung tâm xã Xuân Thọ	500
	- Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Bảo Vinh, Long Khánh	180
35	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo	
	- Đoạn đầu 100 mét	350
	- Đoạn đầu 400 mét tiếp theo	180
	- Đoạn tiếp theo qua Nhà máy còn 200 mét	130
36	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông	
	- Đoạn đầu 100 mét	350
	- Đoạn đầu 400 mét tiếp theo	180
	- Đoạn còn lại đến xã Xuân Đông	120
37	Đường Xuân Trường - Suối Cao	
	- Từ trung tâm xã đi Xuân Trường 300 mét	250
	- Từ trung tâm xã hướng Chà Rang 300 mét	180

	- Từ ngã ba Suối Cao vào 300 mét	250
	- Từ ngã tư Bàu Sinh ra UBND xã Suối Cao 300 mét	180
	- Các đoạn còn lại	130
38	Đường Gia Ty - Suối Cao	
	- Từ trung tâm xã đi cầu Vượt Biên 300 mét	180
	- Từ đường Xuân Trường - Xuân Vinh vào 100 mét	150
	- Các đoạn còn lại	130
39	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su	
	- Từ trung tâm xã Suối Cao đi cao su 200 mét	180
	- Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa	130
	Xã Lang Minh	
40	Đường Lang Minh - Suối Đá	
	- Đoạn từ đường 765 đến Trường Lang Minh	180
	- Đoạn từ Trường Lang Minh đi Suối Đá	130
41	Đường Lang Minh - Xuân Tâm	
	- Đoạn từ đường 765 đến Trường Minh Tân	180
	- Đoạn từ Trường Minh Tân đến dốc miếu Quan Âm	180
	- Đoạn từ dốc miếu Quan Âm đến công áp Tân Bình I	130
	- Đoạn từ công áp Tân Bình I đến trụ sở ấp Tân Bình II	120
	- Đoạn còn lại	100
	Xã Xuân Bắc	
42	Đường ngã ba cây xăng Trung Tín - ngã ba Nông trường Thọ Vực - ngã ba chế biến	
	- Từ km 0 - km 01	180
	- Từ km 01 - km 2+500	130
	- Từ km 2+500 đến km 05	130
	- Từ km 05 - km 07	180
	- Từ km 07 - km 08	180
43	Đường vào Thác trời	
	- Từ km 0 - km 0+700	180
	- Từ km 0+700 - km 2+200	130
	- Từ km 2+200 đến km 04	120
	- Từ km 04 - km 6+200	130
44	Đường Tà Lú từ Quốc lộ 1A vào 3 km	
	- Từ Quốc lộ 1A vào 200 mét	130
	- Đoạn còn lại	120
45	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước	
	- Đoạn đường đất Thọ Bình đến giáp Thọ Phước	130
	- Đoạn đường nhựa Thọ Phước	180
46	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang	
	- Đoạn đường đất từ ngã tư đến trường mẫu giáo	180

	- Đường đất còn lại	120
47	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân	
	- Đoạn đường từ Thọ Chánh đến ga	200
	- Đoạn đường từ ga đến chùa Thiên Hòa Tự	180
	- Đoạn còn lại	130
<b>Huyện Cẩm Mỹ</b>		
48	Tỉnh lộ 764	
	- Đoạn từ ngã ba xã Xuân Mỹ đến cuối cây xăng Xuân Mỹ	500
	- Từ cuối cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư EC	250
	- Từ ngã tư EC đến ngã ba nông trường 1 (+100)	400
	- Từ ngã ba Nông trường 1+100m đến ngã tư Sông Ray (-500m)	350
	- Từ ngã tư Sông Ray (-500m) đến cuối cây xăng Nông trường Sông Ray	700
	- Từ cuối cây xăng Nông trường Sông Ray đến ngã ba áp 10 Sông Ray	450
	- Từ ngã ba áp 10 Sông Ray đến giáp huyện Xuyên Mộc	250
49	Tỉnh lộ 765	
	- Từ ngã tư Sông Ray đến trường Võ Thị Sáu (Xuân Đông)	
	- Từ Trường Võ Thị Sáu (Xuân Đông) đến công văn hóa áp 9	
	- Từ công văn hóa áp 9 đến công văn hóa áp 1	
	- Từ công văn hóa áp 1 đến Trường Nguyễn Bá Ngọc (Xuân Đông)	
	- Từ Trường Nguyễn Bá Ngọc (Xuân Đông) đến chùa Quảng Vân	
	- Từ chùa Quảng Vân đến công văn hóa áp 2	
	- Từ công văn hóa áp 2 đến cầu Suối Đá	
	- Từ cầu Suối Đá đến ngã ba Xuân Đông (công thoát nước)+100	
	- Từ ngã ba Xuân Đông (công thoát nước)+100 đến giáp xã Lang Minh	
	- Từ giáp xã Lang Minh đến trạm xăng dầu Đồng Nai	250
	- Từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần trường Nguyễn Bá Ngọc)	450
	- Từ cầu Suối Sách đến cuối Trường tiểu học Võ Thị Sáu	300
	- Từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến ngã tư Sông Ray (+500m)	700
	- Từ ngã tư Sông Ray (+500m) đến cầu Suối Thê	450
	- Từ cầu Suối Thê đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m)	250
	- Từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m) đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300)	300
	- Từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300m) đến cầu Gia Hoét	200

50	Đường Xuân Bảo đến ngã tư 764	
	- Đoạn từ cầu Suối Hai đến cầu hồ Suối Vọng xã Xuân Bảo	300
	- Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến ngã ba ấp Lò Than xã Bảo Bình	450
	- Đoạn từ ngã ba ấp Lò Than đến hết xã Bảo Bình	
	+ Đoạn từ ngã 3 ấp Lò Than đến cầu 4	400
	+ Đoạn từ Cầu 4 đến hết xã Bảo Bình	300
	- Đoạn từ ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	200
	- Đoạn từ hồ Suối Ran đến ngã tư đường 764	250
51	Đường Hương lộ 10	
	- Từ ngã ba đường vào xã Xuân Đường đến ngã ba vào ấp 1 xã Xuân Đường	300
	- Từ ngã ba đường vào ấp 1 xã Xuân Đường đến xã Cẩm Đường huyện Long Thành	200
<b>Huyện Thống Nhất</b>		
52	Đường 769	
	- Từ Quốc lộ 1A đến đường sắt xe lửa	1.200
	- Đoạn còn lại qua xã Xuân Thạnh	800
	- Đoạn còn lại qua xã Bàu Hàm 2	650
	- Đoạn qua Xã lộ 25	650
	Trong đó đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ Lộ 25 tính ra mỗi bên 100m	800
53	Đường 762: Đoạn qua xã Quang Trung	500
54	Đoạn đường chéo từ Quốc lộ 1A cắt ngang Quốc lộ 20	1.600
<b>Huyện Trảng Bom</b>		
	<b>Xã Hố Nai</b>	
55	Đường vào Trường Dạy nghề Hố Nai 3	
	- 300m đầu	1.500
	- Đoạn trong	800
56	Đường vào Khu công nghiệp Hố Nai	
	- Khu vực chợ (đến ngã ba đường nhựa đầu tiên)	2.000
	- Đoạn trong	1.500
57	Đường vào trại heo Yên Thế	900
	- Từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa	1.200
	- Đoạn còn lại	800
58	Đường vào Công ty Cám (TAGS) Thanh Bình (200m)	900
59	Đường hông nhà thờ Xài Quát (400m)	600
60	Đường Ngô Xá	700
61	Đường vào đập Thanh niên	300
62	Đường vào cụm công nghiệp gạch ngói	1.000
	<b>Xã Bắc Sơn</b>	
63	Đọc tuyến đường 767	

	- Từ ngã 3 Trị An đến Công ty Việt Vinh	3.000
	- Từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	1.500
	- Từ ngã 3 Hươu Nai đến cầu sông Thao (giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	800
	<b>Xã Bình Minh</b>	
64	Đường vào khu du lịch Thác Giang Điền (đường Trà Cỏ - Giang Điền)	
	- Từ QL1 đến đường sắt	1.500
	- Từ đường sắt đến giáp xã Giang Điền	1.000
	<b>Xã Giang Điền</b>	
65	Đường Bình Minh - Giang Điền	
	- Đoạn giáp Bình Minh - cầu Sông Buông	1.000
	- Đoạn Nam cầu Sông Buông (từ công khu du lịch đến đường ranh 11, 12)	600
	<b>Xã Quảng Tiến</b>	
66	Đường 3/2 nối dài từ giáp thị trấn Trảng Bom đến đường vào khu du lịch thác Giang Điền	1.000
67	Đường Trần Phú:	
	- Đoạn từ QL 1A đến đường 3/2	1.500
	- Đoạn còn lại	1.000
	<b>Xã Đồi 61</b>	
68	Đường Trảng Bom - An Viễn	
	- Đoạn từ đường nhựa giáp ranh TT. Trảng Bom đến đường sắt	450
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp xã An Viễn	300
	<b>Xã An Viễn</b>	
69	Đường Trảng Bom - An Viễn từ giáp Xã Đồi 61 đến giáp huyện Long Thành	600
	<b>Xã Hưng Thịnh</b>	
70	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	
	- Từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1 (từ 500m đầu gần Quốc lộ 1)	600
	- Từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao (từ 200m đến giáp xã Sông Thao)	400
71	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25)	
	- Từ Quốc lộ 1 đến đường rày xe lửa	800
	- Đoạn còn lại	400
72	Đường 15 (Quốc lộ 1 - đường sắt)	600
73	Đường Hưng Bình ( Đường nhà 3 lá xanh)	300
	<b>Xã Sông Trầu</b>	
74	Đường Nguyễn Hoàng nối dài	
	- Đường Trảng Bom - Cầu số 6	600
	- Từ Cầu số 6 - giáp xã Cây Gáo	500
	<b>Xã Cây Gáo</b>	

75	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	
	- Từ ngã Tư Tân Lập 2 đi về các hướng 0,5km: H. Vĩnh Cửu, H. Thông nhất và TT. Trảng Bom	300
	- Đoạn còn lại	200
	<b>Xã Thanh Bình</b>	
76	Đường Sóc Lu - Trị An	
	- Từ ngã Tư Tân Lập 2 đi về các hướng 0,5km: H. Vĩnh Cửu, H. Thông nhất và UBND xã Thanh Bình	300
	- Đoạn còn lại	200
77	Hương lộ 24 (7 km)	200
78	Đường Sóc Lu - Trị An	200
	<b>Xã Sông Thao</b>	
79	Đường Sông Thao - Bàu Hàm (Hung Thịnh - cầu Hai) 1 km	300
80	Đường từ cầu Hai đến giáp xã Bàu Hàm (3 km)	300
81	Đường Trị An - Sóc Lu	300
	<b>Xã Bàu Hàm</b>	
82	Đường Sông Thao - Bàu Hàm (Hung Thịnh - cầu Hai) 1 km	300
83	Đường Trị An - Sóc Lu (762)	300
<b>Huyện Vĩnh Cửu</b>		
84	Đường 768 (Tỉnh lộ 24 cũ)	
	- Từ giáp thành phố Biên Hòa (Cầu Rạch Gốc) đến công nghĩa trang liệt sỹ huyện	2.400
	- Từ công nghĩa trang liệt sỹ huyện đến Cầu Đại An	1.000
	- Từ cầu Đại An đến cầu Chùm Bao	700
	- Từ cầu Chùm Bao đến đóc lớn xã Trị An	500
	- Từ đóc lớn xã Trị An đến giáp thị trấn Vĩnh An	300
85	Đường 767	
	- Từ giáp huyện Trảng Bom đến cầu Đá Kè (phân xưởng xi măng Hà Tiên 1)	800
	- Từ cầu Đá Kè đến cây số 14	900
	- Từ cây số 14 đến giáp thị trấn Vĩnh An	800
86	Đường Đồng Khởi (xã Thạnh Phú)	2.500
87	Đường Đoàn Văn Cự từ giáp thành phố Biên Hòa đến đường 768 (đường Nhà máy nước Thiện Tân)	1.500
<b>Huyện Nhơn Trạch</b>		
88	Đường số 1 (qua xã Vĩnh Thanh, Long Tân và Phước An)	700
89	Đường số 2	
	- Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội	1.100
	- Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	950
90	Đường 25B	
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước	1.800
	- Đoạn qua xã Phước Thiện, Phú Hội, Long Tân và Phú Thạnh	1.400

91	Đường Hương lộ 19	
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước:	
	+ Từ ngã ba Phước Thiên đến đình ấp 3	1.300
	+ Từ đình ấp 3 đến cầu Mạch Bà	1.500
	+ Từ cầu Mạch Bà đến giáp xã Long Thọ	1.250
	- Đoạn qua xã Long Thọ, Phước An, Vĩnh Thanh và Phú Đông	900
	- Đoạn qua xã Đại Phước	1.200
92	Đường 769(25A)	
	- Đoạn qua xã Phước Thiên	1.250
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước	1.250
	- Đoạn qua xã Phú Hội, Long Tân và Phú Thạnh	900
	- Đoạn qua xã Đại Phước	
	+ Từ giáp thành Tuy Hạ đến đường vào cống Phước Lý	1.250
	+ Từ đường vào cống Phước Lý đến giáp ấp Bến Cộ	800
	+ Từ đầu ấp Bến Cộ đến giáp ranh xã Phú Hữu	800
	- Đoạn qua xã Phú Hữu	1.200
93	Đường Phú Thạnh - Phú Đông (qua xã Phú Thạnh)	1.000
94	Đường Đại Phước - Phú Đông	1.000
95	Đường dốc 30 (Phú Đông)	700
96	Đường vào UBND xã Phước Khánh	-
	- Đoạn từ HL 19 đến giáp đường đê Ông Kèo	700
	- Đoạn từ ngã tư đường Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	1.300
97	Đường 319B	-
	- Đoạn qua xã Phước Thiên	1.700
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước, Long Thọ, Phước An	900
98	Đường Cây Dầu (Phú Hội)	900
99	Đường vào UBND xã Phú Đông	750
100	Đường xã Long Tân	800
101	Đường Chăn nước (Phú Hội)	850
102	Đường Hương lộ 12(Long Thọ)	700
103	Đường đê Ông Kèo (qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông, Phú Hữu)	400
104	Đường ấp Giồng xã Phú Đông	550
105	Đường ấp 3 xã Phước Khánh	700
	Đường xã Long Tân (đường độn)	700
	Đường 25C (đoạn qua xã Long Thọ)	1.300
<b>Huyện Long Thành</b>		
106	Hương lộ 2 từ cầu Sắt đến cầu Váp	500
107	Đường Tân Cang	
	- Quốc Lộ 51 đến chùa Viên Thông	900

	- Chùa Viên Thông đến ngã ba Tân Cang	600
	- Đoạn từ ngã ba Tân Cang đi Phú Sơn và từ Trường Tiểu học Tân Cang đi Giang Điền	450
108	Đường từ ngã ba Thái Lan vào Trường Sỹ quan Lục Quân 2 (qua xã Tam Phước và An Phước)	
	- Đoạn từ QL51 vào đến Trường Trung học Địa chính	1.500
	- Đoạn từ Trường Trung học Địa chính đến nhà thờ Long Đức 1	1.500
	- Đoạn từ nhà thờ đến cách ngã ba Dân Chủ 500 mét	1.500
	- Đoạn từ ngã ba Dân Chủ 500 mét đến chợ Long Đức 1 (hết đường nhựa)	3.000
	- Đoạn từ ngã ba Dân Chủ đến Trường Sỹ quan Lục Quân 2	1.500
109	Hương lộ 21	750
110	Đường 769	
	- Đoạn qua xã Lộc An	1.050
	- Đoạn qua xã Bình Sơn	1.350
	- Đoạn qua xã Bình An	
	+ Đoạn từ khu dân cư An Viễn đến giáp UBND xã	600
	+ Đoạn từ UBND xã đến cầu An Viễn	680
	+ Đoạn từ cầu An Viễn đến hết đường nhựa	600
	+ Đoạn từ hết đường nhựa đến cầu Các Hảo	750
111	Hương lộ 10	
	- Đoạn qua xã Suối Trầu	450
	- Đoạn qua xã Cẩm Đường	
	+ Đoạn từ giáp ranh xã Suối Trầu đến cách UBND xã 1 km	450
	+ Đoạn từ cách UBND xã 1 km đến ngã ba Suối Quýt	600
112	Hương lộ xã An Hòa	2.100
113	Đường 25B	1.500
114	Đường vào KCN Bình Sơn	950
115	Quốc lộ 51B: Đoạn từ Mũi Tàu đến đường ranh Long Đức và thị trấn Long Thành	2.100
116	Đường khu 12 Long Đức từ ngã tư đến Quốc lộ 51B	2.100
117	Đường Bà Ký từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch	750
118	Đường vào xã Tân Hiệp từ Quốc lộ 51 vào hết khu dân cư	900
119	Đường vào xã Phước Bình từ Quốc lộ 51 vào đến UBND xã	700
120	Đường vào UBND xã Bàu Cạn	680
121	Đường vào sân Golf xã Phước Tân	900
122	Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành	1.050
123	Đường từ QL 51A vào khu lò vôi cũ thuộc xã Long Đức	1.050
124	Đường từ QL 51A vào Trường Giáo dưỡng An Phước	1.050
125	Đường vào khu tình nghĩa thuộc nông trường xã Long Đức	1.050
126	Đường từ QL 51 (Công 11 xã Phước Tân) đến đường Bùi Văn Hòa (TP Biên Hòa)	1.500

127	Đường An Lâm, xã Long An từ QL 51 đến đường tỉnh lộ 769	750
128	Đường trục chính vào các khu tái định cư trên địa bàn huyện.	750
129	Đường xương cá trong các khu tái định cư trên địa bàn huyện	600

**Bảng 9: Mức giá tối đa, tối thiểu đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Khu vực	Mức giá đất	
		Tối đa	Tối thiểu
1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn		
	- Xã miền núi		
	+ Các xã thuộc thị xã Long Khánh, huyện Trảng Bom, Thống Nhất.	1.260	120
	+ Các xã còn lại		50
	- Xã đồng bằng		
	+ Các xã thuộc thành phố Biên Hòa		350
	+ Các xã Tân Bình, Bình Hòa, Thạnh Phú, Thiện Tân, Hố Nai 3, An Hòa, Phước Tân	3.240	150
+ Các xã thuộc thị xã Long Khánh, huyện Thống Nhất, Nhơn Trạch và các xã còn lại thuộc huyện Long Thành, Trảng Bom.	120		
+ Các xã thuộc huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ và các xã còn lại thuộc huyện Vĩnh Cửu.	50		
2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị		
	- Các phường thuộc thành phố Biên Hòa		350
	- Thị trấn Trảng Bom, thị trấn Long Thành, các phường thuộc thị xã Long Khánh		200
	- Thị trấn Vĩnh An		150
	- Thị trấn Tân Phú, thị trấn Định Quán, thị trấn Gia Ray		100